

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 16 được cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Thanh Sơn Ông Nguyễn Thế Hưng Ông Yoshinobu Tamura Ông Ryota Fukuda	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Bùi Văn Quyết Bà Lâm Hoàng Vũ Nguyễn Ông Đỗ Trọng Hiệp	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Quốc Cường Ông Mai Chánh Thành Ông Huỳnh Khôi Bình	Tổng Giám đốc Giám đốc Searee Giám đốc Searefico M&E Giám đốc Arico
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh 17 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty được tài trợ máy móc thiết bị trị giá 13.476.140.890 đồng và đã ghi nhận một phần thu nhập từ nguồn tài trợ này trị giá 1.347.614.089 đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 14 – Doanh thu và thu nhập khác và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, thu nhập từ toàn bộ nguồn tài trợ trên nên được ghi nhận một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Theo đó, nếu Công ty ghi nhận theo các quy định trên, thì lợi nhuận trước thuế và sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ tăng với cùng số tiền là 12.128.526.801 đồng.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6404
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		917.505.591.819	926.690.334.553
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.795.145.504	87.633.885.746
111	Tiền		25.145.145.504	24.489.237.746
112	Các khoản tương đương tiền		56.650.000.000	63.144.648.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		220.001.437.800	230.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	220.001.437.800	230.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		430.361.253.320	471.067.581.798
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	381.176.783.017	450.647.732.913
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.999.301.371	9.586.161.567
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	41.531.451.565	18.986.723.931
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(12.346.282.633)	(8.153.036.613)
140	Hàng tồn kho		171.573.706.526	136.497.092.833
141	Hàng tồn kho	9	172.325.424.511	137.251.522.226
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(751.717.985)	(754.429.393)
150	Tài sản ngắn hạn khác		13.774.048.669	991.774.176
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	6.424.925.445	991.774.176
152	Thuế GTGT được khấu trừ		7.349.123.224	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		171.471.566.354	196.476.012.948
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.334.501.840	27.970.088.005
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.334.501.840	27.970.088.005
220	Tài sản cố định		22.059.137.710	9.237.942.412
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	21.329.023.632	8.402.379.456
222	Nguyên giá		43.172.739.813	30.488.972.591
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.843.716.181)	(22.086.593.135)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	730.114.078	835.562.956
228	Nguyên giá		1.712.426.260	1.636.826.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(982.312.182)	(801.263.304)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.551.972.363	14.193.190.823
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.551.972.363	14.193.190.823
250	Đầu tư tài chính dài hạn		140.392.880.000	140.392.880.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	70.000.000.000	70.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	51.392.880.000	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	19.000.000.000	19.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		5.133.074.441	4.681.911.708
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.765.253.440	1.702.310.515
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	3.367.821.001	2.979.601.193
270	TỔNG TÀI SẢN		1.088.977.158.173	1.123.166.347.501

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		713.923.706.027	730.951.968.530
310	Nợ ngắn hạn		706.964.355.193	724.169.610.280
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	128.351.129.414	158.660.779.390
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	73.049.574.692	55.453.444.015
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	4.170.777.165	26.661.798.085
314	Phải trả người lao động		17.776.258.336	28.471.742.354
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	30.403.309.578	85.323.234.769
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	17.285.214.839	15.822.311.992
320	Vay ngắn hạn	18	423.546.409.448	350.289.833.627
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.033.793.015	2.186.323.717
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	10.347.888.706	1.300.142.331
330	Nợ dài hạn		6.959.350.834	6.782.358.250
337	Phải trả dài hạn khác		72.200.000	142.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.887.150.834	6.640.358.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		375.053.452.146	392.214.378.971
410	Vốn chủ sở hữu		375.053.452.146	392.214.378.971
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	243.749.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	243.749.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	42.217.165.031
415	Cổ phiếu quỹ	24	(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.427.578.589	42.876.161.885
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	44.671.903.557	63.655.911.114
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		18.598.360.807	791.186.177
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		26.073.542.750	62.864.724.937
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.088.977.158.173	1.123.166.347.501



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.455.319.116	385.893.491.437
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(520.123.909)	(114.947.335)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 406.935.195.207	385.778.544.102
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (370.379.501.974)	(346.373.417.572)
20	Lợi nhuận gộp	36.555.693.233	39.405.126.530
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 20.371.311.586	16.519.071.129
22	Chi phí tài chính	30 (9.680.186.264)	(7.732.285.211)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.643.443.480)	(7.354.782.236)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (19.048.157.971)	(19.855.502.903)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.198.660.584	28.336.409.545
31	Thu nhập khác	32 2.243.713.763	304.485.833
32	Chi phí khác	(631.828.979)	(170.605.548)
40	Lợi nhuận khác	1.611.884.784	133.880.285
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.810.545.368	28.470.289.830
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33 (4.125.222.426)	(4.079.526.702)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	33 388.219.808	(281.503.306)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.073.542.750	24.109.259.822



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	29.810.545.368	28.470.289.830
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.199.581.984	1.139.987.931
03	Các khoản dự phòng	4.284.796.494	2.019.400.010
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(326.232.404)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(20.321.367.792)	(15.803.470.291)
06	Chi phí lãi vay	9.643.443.480	7.354.782.236
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	24.616.999.534	22.854.757.312
09	Giảm các khoản phải thu	40.997.652.827	59.032.187.988
10	Tăng hàng tồn kho	(35.064.703.515)	(99.219.581.197)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(92.054.423.453)	27.534.958.097
12	Tăng chi phí trả trước	(5.496.094.194)	(8.959.265.903)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	1.007.003.913
14	Tiền lãi vay đã trả	(9.631.080.283)	(7.428.557.824)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 (11.487.765.137)	(8.460.367.432)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (4.952.472.000)	(4.871.554.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(93.071.886.221)	(18.510.419.803)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(2.439.080.006)	(1.979.396.334)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.000.000.000	-
23	Chi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	(105.501.437.800)	(104.061.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngắn hạn ngân hàng	116.000.000.000	101.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34(b)(ii) (9.584.188.754)	(5.100.000.000)
27	Lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	43.707.449.118	12.793.276.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	43.182.742.558	2.652.880.503
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn	18 470.499.884.191	359.935.930.843
34	Chi trả nợ gốc vay	18 (397.243.308.370)	(349.367.411.596)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25 (29.206.172.400)	(36.528.837.601)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	44.050.403.421	(25.960.318.354)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.838.740.242)	(41.817.857.654)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 87.633.885.746	155.392.478.282
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(186.619)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 81.795.145.504	113.574.434.009



 Phạm Thanh Bình
 Người lập



 Mai Thị Kim Dung
 Kế toán trưởng


 Lê Tấn Phước
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) như được trình bày tại Thuyết minh 4.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 566 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 556 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

2.19 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	464.052.303	104.777.074
Tiền gửi ngân hàng	24.681.093.201	24.384.460.672
Các khoản tương đương tiền (*)	56.650.000.000	63.144.648.000
Tổng cộng	81.795.145.504	87.633.885.746

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.06.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	220.001.437.800	220.001.437.800	230.500.000.000	230.500.000.000

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (i)	70.000.000.000	100	70.000.000.000	100
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (ii)	51.392.880.000	36	51.392.880.000	36
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek") (iii)	19.000.000.000	19	19.000.000.000	19

Tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Arico là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội- ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ("GCNĐKDNTCTCP") số 3300101156 do SKHĐT Tỉnh Thừa Thiên – Huế cấp ngày 5 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKDNTCTCP điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại Lô số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Inwatek là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh.

Inwatek có trụ sở chính tại số 72-74 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Inwatek là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch và dịch vụ tư vấn đầu tư.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	349.152.470.480	409.379.811.853
<i>Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương</i>	48.398.837.427	47.530.455.721
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes</i>	39.916.975.633	40.445.299.898
<i>Công ty Bất động sản Viettel</i>	38.598.555.229	65.913.818.909
<i>Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Hoa Lâm</i>	37.326.423.884	-
<i>Khác</i>	184.911.678.307	255.490.237.325
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(i))	32.024.312.537	41.267.921.060
Tổng cộng	381.176.783.017	450.647.732.913

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	19.999.301.371	9.586.161.567
<i>Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Việt Nam)</i>	1.202.335.680	1.027.490.680
<i>Công ty Cổ phần Yq-Vina</i>	1.040.990.823	1.577.560.941
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp DOHOME Việt Nam</i>	-	1.332.485.338
<i>Khác</i>	17.755.974.868	5.648.624.608
Tổng cộng	19.999.301.371	9.586.161.567

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty con (Thuyết minh 34(b)(ii))	12.448.849.437	-
Phải thu lãi tiền gửi	9.948.269.443	10.308.761.111
Phải thu đội thi công	8.820.318.157	3.079.918.511
Tạm ứng cho nhân viên	5.208.970.892	3.457.823.015
Phải thu khác từ người lao động	2.318.591.361	1.122.659.349
Ký quỹ, ký cược	278.269.305	445.421.557
Các khoản khác	2.508.182.970	572.140.388
Tổng cộng	41.531.451.565	18.986.723.931

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ký quỹ, ký cược (Thuyết minh 34(b)(iii))	1.309.881.840	1.331.881.840
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 34(b)(iii))	-	26.635.586.165
Các khoản khác	24.620.000	2.620.000
Tổng cộng	1.334.501.840	27.970.088.005

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	24.904.849.639	12.346.282.633	18.639.463.551	8.153.036.613

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.153.036.613	2.680.467.591
Tăng dự phòng	4.193.246.020	5.472.569.022
Số dư cuối kỳ/năm	12.346.282.633	8.153.036.613

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	168.289.055.220	-	128.327.328.591	-
Vật tư tồn kho	3.772.231.203	(751.717.985)	2.985.941.030	(754.429.393)
Hàng đang đi trên đường	253.529.150	-	5.927.494.319	-
Thành phẩm tồn kho	10.608.938	-	10.758.286	-
Tổng cộng	172.325.424.511	(751.717.985)	137.251.522.226	(754.429.393)

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	754.429.393	609.855.740
Tăng dự phòng	-	218.489.549
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	(2.711.408)	(73.915.896)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>751.717.985</u>	<u>754.429.393</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	280.730.363	19.594.432
Khác	6.144.195.082	972.179.744
Tổng cộng	<u>6.424.925.445</u>	<u>991.774.176</u>
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	572.351.595	767.131.561
Khác	1.192.901.845	935.178.954
Tổng cộng	<u>1.765.253.440</u>	<u>1.702.310.515</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.456.745.089	4.432.700.902	11.533.364.985	2.391.037.756	1.675.123.859	30.488.972.591
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	13.945.177.282	-	-	-	13.945.177.282
Thanh lý	-	(1.261.410.060)	-	-	-	(1.261.410.060)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>10.456.745.089</u>	<u>17.116.468.124</u>	<u>11.533.364.985</u>	<u>2.391.037.756</u>	<u>1.675.123.859</u>	<u>43.172.739.813</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.672.742.565	4.167.504.120	7.682.914.432	2.243.013.517	1.320.418.501	22.086.593.135
Khấu hao trong kỳ	258.764.104	73.520.360	550.169.790	67.822.778	68.256.074	1.018.533.106
Thanh lý	-	(1.261.410.060)	-	-	-	(1.261.410.060)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>6.931.506.669</u>	<u>2.979.614.420</u>	<u>8.233.084.222</u>	<u>2.310.836.295</u>	<u>1.388.674.575</u>	<u>21.843.716.181</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>3.784.002.524</u>	<u>265.196.782</u>	<u>3.850.450.553</u>	<u>148.024.239</u>	<u>354.705.358</u>	<u>8.402.379.456</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>3.525.238.420</u>	<u>14.136.853.704</u>	<u>3.300.280.763</u>	<u>80.201.461</u>	<u>286.449.284</u>	<u>21.329.023.632</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 8.068.090.129 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.122.476.192 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm
máy tính
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

1.636.826.260

Mua trong kỳ

75.600.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

1.712.426.260

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

801.263.304

Khấu hao trong kỳ

181.048.878

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

982.312.182

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

835.562.956

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

730.114.078

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 502.509.000 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 502.509.000 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Xây dựng hệ thống ERP	2.488.972.363	1.487.547.245
Nâng cấp máy móc thiết bị	-	12.642.643.578
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	2.551.972.363	14.193.190.823

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.193.190.823	140.231.488
Mua sắm	2.303.958.822	1.550.547.245
Tăng do nhận tài trợ	-	12.680.253.841
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(13.945.177.282)	(177.841.751)
Số dư cuối kỳ/năm	2.551.972.363	14.193.190.823

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	125.904.136.179	156.341.577.390
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(iv))	2.446.993.235	2.319.202.000
Tổng cộng	128.351.129.414	158.660.779.390

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba	72.906.074.692	55.295.944.015
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	18.778.416.670	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hữu Việt</i>	17.469.691.850	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô</i>	13.179.065.817	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng</i>	445.693.903	16.753.200.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 (COFICO)</i>	-	12.784.006.024
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons</i>	-	7.559.090.000
<i>Công ty Cổ phần NOVA Festival</i>	-	7.018.430.415
<i>Khác</i>	23.033.206.452	11.181.217.576
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(v))	143.500.000	157.500.000
Tổng cộng	73.049.574.692	55.453.444.015

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.354.370.060	10.716.912.771
Thuế giá trị gia tăng	457.918.278	14.244.341.801
Thuế thu nhập cá nhân	358.488.827	1.700.543.513
Tổng cộng	4.170.777.165	26.661.798.085

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.716.912.771	4.125.222.426	(11.487.765.137)	3.354.370.060
Thuế GTGT	14.244.341.801	4.036.991.932	(17.823.415.455)	457.918.278
Thuế thu nhập cá nhân	1.700.543.513	6.474.307.026	(7.816.361.712)	358.488.827
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.010.227.557	(1.010.227.557)	-
Thuế nhập khẩu	-	220.413.292	(220.413.292)	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Tổng cộng	26.661.798.085	15.872.162.233	(38.363.183.153)	4.170.777.165

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí dự án trích trước	25.978.627.389	78.654.851.109
Chi phí lãi vay	223.630.007	211.266.810
Chi phí khác	4.201.052.182	6.457.116.850
Tổng cộng	30.403.309.578	85.323.234.769

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản được tài trợ (*)	12.128.526.801	12.642.642.578
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.667.222.729	1.155.681.960
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	607.629.700	579.550.900
Phải trả khác cho người lao động	948.751.434	236.870.729
Khác	1.933.084.175	1.207.565.825
Tổng cộng	17.285.214.839	15.822.311.992

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Máy móc, thiết bị trị giá 13.476.140.890 đồng được tài trợ bởi Quỹ đa phương theo thỏa thuận tài trợ không hoàn lại ký kết giữa Công ty và Ban Quản lý dự án kế hoạch loại trừ các chất HCFC (hydrochlorofluorocarbon, là chất gây suy giảm tầng ozone) Việt Nam - Giai đoạn một, thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam về dự án chuyển đổi công nghệ sản xuất sử dụng HCFC-141b sang công nghệ sản xuất sử dụng cyclopentanne để loại trừ các chất HCFC. Công ty ghi nhận một phần thu nhập từ nguồn tài trợ này vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 32).

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngân hàng	<u>350.289.833.627</u>	<u>470.499.884.191</u>	<u>(397.243.308.370)</u>	<u>423.546.409.448</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	265.212.258.822	222.943.820.386
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	118.922.434.529	104.494.433.342
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	39.411.716.097	13.645.603.684
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	9.205.976.215
Tổng cộng	<u>423.546.409.448</u>	<u>350.289.833.627</u>

Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.186.323.717	2.913.522.321
Tăng dự phòng	221.271.734	2.721.873.905
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	(373.802.436)	(3.449.072.509)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.033.793.015</u>	<u>2.186.323.717</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ/năm tài chính.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.300.142.331	2.930.879.867
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	14.000.218.375	6.307.137.094
Sử dụng trong kỳ/năm	(4.952.472.000)	(7.937.874.630)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.347.888.706</u>	<u>1.300.142.331</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.377.430.167	1.328.071.650
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.990.390.834	1.651.529.543
Tổng cộng	<u>3.367.821.001</u>	<u>2.979.601.193</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.979.601.193	1.802.315.662
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	388.219.808	1.177.285.531
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.367.821.001</u>	<u>2.979.601.193</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ là 20% (2016: 20%).

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký	32.495.397	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	24.374.916
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(13.040)	(13.040)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.482.357	24.361.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,92	6.074.630	24,92
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	3.114.000	12,78
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	7.860.028	24,19	5.895.021	24,19
Các cổ đông khác	12.370.823	38,07	9.278.225	38,06
Cổ phiếu quỹ	13.040	0,04	13.040	0,05
Tổng cộng	32.495.397	100,00	24.374.916	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu thường	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	24.374.916	243.749.160.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	24.374.916	243.749.160.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 24(*))	8.120.481	81.204.810.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	32.495.397	324.953.970.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.104.023.390	44.413.275.766	372.199.605.128
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.109.259.822	24.109.259.822
Trích lập các quỹ	-	-	-	772.138.495	(7.079.275.589)	(6.307.137.094)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.542.814.000)	(36.542.814.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>243.749.160.000</u>	<u>42.217.165.031</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>42.876.161.885</u>	<u>24.900.445.999</u>	<u>353.458.913.856</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.876.161.885	63.655.911.114	392.214.378.971
Vốn tăng trong kỳ (*)	81.204.810.000	(41.933.145.972)	-	(39.271.664.028)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.073.542.750	26.073.542.750
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.823.080.732	(15.823.299.107)	(14.000.218.375)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(29.234.251.200)	(29.234.251.200)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>324.953.970.000</u>	<u>284.019.059</u>	<u>(284.019.059)</u>	<u>5.427.578.589</u>	<u>44.671.903.557</u>	<u>375.053.452.146</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/17 ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Công ty đã thông qua:

- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển, theo tỷ lệ thực hiện quyền 3:1. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 8.120.481 cổ phiếu, tương đương 81.204.810.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và công bố cổ tức đợt cuối 2016.

25 CỎ TỨC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	579.550.900	588.835.126
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	29.234.251.200	56.032.314.800
Cổ tức đợt cuối 2016: 1.200 VNĐ/cổ phiếu	29.234.251.200	-
Cổ tức đợt 1 2016: 800 VNĐ/cổ phiếu	-	19.489.500.800
Cổ tức đợt cuối 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu	-	36.542.814.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(29.206.172.400)	(56.041.599.026)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 17)	607.629.700	579.550.900

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	
	30.6.2017	31.12.2016
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.073,25	1.085,29
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67
Euro (EUR)	-	0,42

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu từ công trình xây dựng	405.220.667.335	384.318.491.437
Doanh thu bán hàng	2.234.651.781	-
Doanh thu cho thuê	-	1.575.000.000
Tổng cộng	407.455.319.116	385.893.491.437
Khoản giảm trừ		
Giảm giá từ công trình xây dựng	(520.123.909)	(114.947.335)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ công trình xây dựng	404.700.543.426	384.203.544.102
Doanh thu thuần bán hàng	2.234.651.781	-
Doanh thu thuần cho thuê	-	1.575.000.000
Tổng cộng	406.935.195.207	385.778.544.102

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của các công trình xây dựng	368.147.561.601	344.179.539.168
Giá vốn bán hàng	2.234.651.781	-
Giá vốn cho thuê	-	2.199.335.428
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(2.711.408)	(5.457.024)
Tổng cộng	370.379.501.974	346.373.417.572

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.223.867.109	9.631.102.348
Cổ tức	8.232.840.000	5.013.602.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 34(a)(iv))	2.864.660.683	1.158.765.943
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.517.716	81.054.157
Lãi do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	308.314.277
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	326.232.404
Khác	4.426.078	-
Tổng cộng	20.371.311.586	16.519.071.129

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí lãi vay	9.643.443.480	7.354.782.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	36.742.784	394.525.645
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	17.184.597
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(34.207.267)
Tổng cộng	9.680.186.264	7.732.285.211

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	11.120.561.670	10.852.384.635
Chi phí dịch vụ ngoài	6.813.179.568	5.823.901.686
Dự phòng phải thu khó đòi	4.193.246.020	1.034.866.811
Khấu hao tài sản cố định	724.023.456	841.961.337
Chi phí công cụ và dụng cụ	295.047.401	422.606.609
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(4.818.058.569)	-
Khác	720.158.425	879.781.825
Tổng cộng	19.048.157.971	19.855.502.903

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Tài sản được tài trợ (Thuyết minh 17)	1.347.614.089	-
Khác	896.099.674	304.485.833
Tổng cộng	2.243.713.763	304.485.833

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.810.545.368	28.470.289.830
Thuế tính ở thuế suất 20% (2016: 20%)	5.962.109.074	5.694.057.966
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.489.022.957)	(1.234.473.589)
Chi phí không được khấu trừ	231.477.264	189.496.350
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	388.219.808	(548.639.245)
Điều chỉnh thuế năm trước	32.439.237	(20.914.780)
Thuế TNDN - hiện hành (*)	4.125.222.426	4.079.526.702
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(388.219.808)	281.503.306
Tổng cộng	3.737.002.618	4.361.030.008

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán giữa niên độ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Bán hàng	1.414.772.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.190.982.321	12.874.363.142
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	3.676.143.371
Tổng cộng			<u>2.605.754.321</u>	<u>16.550.506.513</u>
<i>ii) Mua dịch vụ</i>				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	<u>2.688.276.600</u>	<u>2.862.095.520</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			5.311.496.560	5.216.855.170
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			966.000.000	468.000.000
Tổng cộng			<u>6.277.496.560</u>	<u>5.684.855.170</u>
<i>iv) Các giao dịch khác</i>				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	2.864.660.683	1.158.765.943
		Thu nhập lãi	745.335.824	-
		Dịch vụ khác	474.467.445	631.865.261
Tổng cộng			<u>4.084.463.952</u>	<u>1.790.631.204</u>
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	<u>8.232.840.000</u>	<u>4.989.600.000</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	27.014.749.499	37.530.731.334
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ khác	4.532.897.825	2.787.515.462
Công ty Cổ phần Quốc tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	476.665.213	949.674.264
Tổng cộng			<u>32.024.312.537</u>	<u>41.267.921.060</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia Góp vốn (Thuyết minh 36)	2.864.660.683	-
			9.584.188.754	-
Tổng cộng			<u>12.448.849.437</u>	<u>-</u>
iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))				
Công ty Cổ phần Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Ký quỹ, ký cược	1.309.881.840	1.331.881.840
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	-	26.635.586.165
Tổng cộng			<u>1.309.881.840</u>	<u>27.967.468.005</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	2.319.202.000	2.319.202.000
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Mua hàng hóa	127.791.235	-
Tổng cộng			<u>2.446.993.235</u>	<u>2.319.202.000</u>
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	143.500.000	157.500.000

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	2.760.638.800	4.122.505.600
Từ 1 đến 5 năm	2.728.000.000	3.086.386.000
Trên 5 năm	15.879.233.333	16.570.705.556
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.367.872.133	23.779.597.156

36 THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Số 01B/NQ/HĐQT/2017 ngày 5 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Arico thành Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu. Vốn điều lệ tăng từ 70 tỷ đồng lên thành 100 tỷ đồng từ Quỹ đầu tư phát triển 4.415.811.246 đồng, vốn góp của nhân viên của Arico 16 tỷ đồng và vốn góp thêm của Công ty 9.584.188.754 đồng. Hiện tại, việc góp vốn và chuyển đổi vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2017.



Phạm Thanh Bình
Người lập



Mai Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc

